

Bản án số: 297/2022/DS-ST

Ngày: 26 - 8 - 2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hữu Quang;
2. Bà Tống Thị Kim Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 48/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 194/2022/QĐST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Q.

Địa chỉ trụ sở: A, Tòa nhà Sailing Tower – Số 111A đường Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Tiến T – Chức vụ: Cán bộ Ngân hàng Q; địa chỉ: Tòa nhà P, Tầng 6, số 26 đường Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 060982.22 ngày 08/6/2022) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1975 và ông Trương Anh V, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Số Y đường Võ Thị Nhò, tổ 6, Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 28/11/2020 (Công văn đến Tòa án ngày 02/12/2020), trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/7/2017, Ngân hàng Q (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V ký kết Hợp đồng tín dụng cho vay mua ô tô số 0069.HĐTD.VIB604.17 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng). Theo Hợp đồng tín dụng: Ngân hàng cho bà T và ông V vay số tiền: 530.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Vay mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Chervolet, số loại Cruze, biển kiểm soát: 51G-457.XX; thời hạn vay: 96 tháng; lãi suất vay: 8.09%/ năm, lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm điều chỉnh và sẽ điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 4.09%/ năm; hoàn trả khoản vay gốc và lãi vào ngày 01 hàng tháng; mỗi tháng trả 5.520.000 đồng, tháng cuối cùng trả 5.600.000 đồng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 01/9/2017; trả phí theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150%lãi suất trong hạn.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017, Ngân hàng và bà T, ông V ký kết Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0069.HĐTC.VIB604.17 và Phụ lục số 01 để thế chấp tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu Chervolet, số loại Cruze, biển kiểm soát: 51G-457.XX để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng nêu trên.

Ngày 26/02/2019, bà T và Ngân hàng ký kết “Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản”, theo đó Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho bà T với hạn mức tín dụng là 45.000.000 đồng; loại thẻ: VIB Cash Bach; mục đích vay: Tiêu dùng; lãi suất theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T và ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi hàng tháng, dẫn đến nợ quá hạn.

Ngày 23/7/2020, bà T và ông V đã bàn giao tài sản bảo đảm là xe ô tô biển số: 51G-457.XX cho Ngân hàng để xử lý thu hồi nợ. Ngày 25/8/2020, Ngân hàng đã tiến hành xử lý tài sản bảo đảm của bà T và ông V và bàn giao cho khách hàng mua xe cùng với các giấy tờ liên quan. Quá trình xử lý tài sản đảm bảo, Ngân hàng đã thực hiện đúng theo thỏa thuận giữa các bên và đúng quy định pháp luật. Ngân hàng đã thực hiện tổng đạt thông báo xử lý xong tài sản đảm bảo cho bà T và ông V

và cả hai không có ý kiến, khiếu nại gì. Sau khi xử lý xong tài sản đảm bảo, số tiền thu được Ngân hàng đã cân trừ vào khoản nợ của bà T, ông V.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T và ông V đã thanh toán cho Ngân hàng được 561.973.142 đồng, trong đó nợ gốc là 433.034.105 đồng, lãi là 128.939.037 đồng. Tuy nhiên, khoản tiền không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Do bị đơn chưa thanh toán hết khoản nợ vay nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết:

- Buộc bị đơn là ông V, bà T trả số tiền còn nợ tính đến ngày 26/8/2022 theo Hợp đồng tín dụng số 0069.HĐTD.VIB604.17 ngày 31/7/2017: Nợ gốc 96.965.895 đồng. Nợ lãi trong hạn: 4.152.654 đồng. Nợ lãi quá hạn: 58.693.922 đồng. Tổng cộng: 159.812.471

- Buộc bà T phải trả số tiền nợ của thẻ tín dụng là 41.713.825 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 24.240.424 đồng, nợ lãi là 17.473.401 đồng.

- Tiền lãi tiếp tục tính từ ngày 27/8/2022 cho đến khi bị đơn trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng và Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản đã ký kết.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định và cam kết không có yêu cầu gì liên quan tài sản thế chấp, hợp đồng thế chấp, vì tài sản bảo đảm đã xử lý xong, các bên không có tranh chấp, khiếu nại gì. Ngân hàng chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ nêu trên.

Bị đơn là ông Trương Anh V và bà Võ Thị Thu T đã được Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập; Thông báo hòa giải; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2022/QĐXXST-DS ngày 29/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 194/2022/QĐST-HPT ngày 27/7/2022 nhưng ông V và bà T vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V và bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận

thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vì vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ.

II. Về việc giải quyết vụ án dân sự:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Bà T ông V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông Trương Anh V và bà Võ Thị Thu T phải trả số tiền còn nợ lại theo Hợp đồng tín dụng số 0069.HĐTD.VIB604.17 ngày 31/7/2017 và yêu cầu bà T phải trả số tiền còn nợ lại theo “Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản” ngày 26/02/2019 thì đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh của Công an phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh: “Đ/s Trương Anh V sinh năm 1970 và Võ Thị Thu T sinh năm 1975 đăng ký hộ khẩu thường trú tại Y tổ 7A, khu phố 1B, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bán nhà năm 2018, đi đâu không rõ”. Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng vay mua ô tô số 0069.HĐTD.VIB604.17 và Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thể hiện bị đơn là ông V, bà T cư ngụ tại địa chỉ Y tổ 7A, khu phố 1B, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh vì vậy Đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V. Nay bà T và ông V vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ nên vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 5/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp lại đơn khởi kiện, khoản 3 Điều 26, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng năm 2015.

[2] Về hình thức:

Bị đơn là Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ để cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Trương Anh V và bà Võ Thị Thu T phải trả số tiền còn nợ lại theo Hợp đồng tín dụng số 0069.HĐTD.VIB604.17 ngày 31/7/2017 và yêu cầu bà T phải trả số tiền còn nợ lại theo Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản được ký ngày 26/02/2019, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng cho vay mua ô tô số 0069.HĐTD.VIB604.17 được ký ngày 31/7/2017 giữa Ngân hàng và bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ có cơ sở xác định bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V có đề nghị vay và đã được nguyên đơn chấp thuận cho vay số tiền 530.000.000 (Năm trăm ba mươi triệu) và nội dung hợp đồng như nguyên đơn trình bày là có căn cứ. Do không còn khả năng trả nợ, nên ngày 23/7/2020 bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V đã bàn giao tài sản bảo đảm là xe ô tô biển kiểm soát: 51G-457.XX cho Ngân hàng để xử lý thu hồi nợ. Quá trình xử lý tài sản bảo đảm, Ngân hàng đã thực hiện đúng theo thỏa thuận giữa các bên và đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn xác định không yêu cầu gì liên quan tài sản thế chấp, hợp đồng thế chấp, vì tài sản bảo đảm đã xử lý xong, các bên không có tranh chấp, khiếu nại gì nên căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xét phần tài sản bảo đảm.

Căn cứ vào Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản được ký ngày 26/02/2019 giữa Ngân hàng với bà Võ Thị Thu T và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ có cơ sở xác định bà Võ Thị Thu T được Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho bà T với hạn mức tín dụng là 45.000.000

đồng; loại thẻ: VIB Cash Bach; mục đích vay: Tiêu dùng; lãi suất theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Căn cứ vào các bản tạm tính lãi phát sinh kỳ sao kê và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì tính đến ngày 26/8/2022, bị đơn ông V và bà T còn nợ lại Ngân hàng: Tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0069.HĐTD.VIB604.17 ngày 31/7/2017: Nợ gốc 96.965.895 đồng. Nợ lãi trong hạn: 4.152.654 đồng. Nợ lãi quá hạn: 58.693.922 đồng. Tổng cộng: 159.812.471; Bà T còn nợ tiền của thẻ tín dụng là 41.713.825 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 24.240.424 đồng, nợ lãi là 17.473.401 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trương Anh V và bà Võ Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết, không cung cấp chứng cứ, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì trình bày của nguyên đơn được chấp nhận mà không cần phải chứng minh do bị đơn đã không đưa ra chứng cứ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng về việc buộc bị đơn là ông V và bà T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 159.812.471 đồng; bà T có trách nhiệm thanh toán nợ thẻ tín dụng là 41.713.825 đồng

Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày 27/8/2022, ông V và bà T còn phải thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng vay mua ô tô số 0069.HĐTD.VIB604.17 và bà T còn phải thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản cho đến khi thanh toán hết nợ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên được chấp nhận nên phía bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 68; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014;

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q.

2.1. Buộc bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V phải thanh toán cho Ngân hàng Q tổng số tiền nợ tính đến ngày 26/8/2022: Nợ gốc: 96.965.895 đồng. Nợ lãi: 4.152.654 đồng. Tổng cộng: 159.812.471 đồng.

Kể từ ngày 27/8/2022, bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0069.HĐTD.VIB604.17 được ký ngày 31/7/2017 cho đến khi thi hành án xong.

2.2 Buộc bà Võ Thị Thu T thanh toán cho Ngân hàng Q tổng số tiền nợ tính đến ngày 26/8/2022: Nợ gốc: 24.240.424 đồng. Nợ lãi: 17.473.401 đồng. Tổng cộng: 41.713.825 đồng.

Kể từ ngày 27/8/2022, bà Võ Thị Thu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 26/02/2019 cho đến khi thi hành án xong.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 7.990.624 đồng.

Bà Võ Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.085.691 đồng

Ngân hàng Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại Ngân hàng Q số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 4.134.000 (Bốn triệu một trăm ba mươi bốn ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0042285 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Ngân hàng Q được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà Võ Thị Thu T và ông Trương Anh V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VP. HS (TK.Thom).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Hiếu